

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN NAM TRỰC
TỈNH NAM ĐỊNH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 76/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 04-9-2024

V/v: Ly hôn, tranh chấp nuôi con
chung giữa chị Ánh và anh Thương

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN NAM TRỰC - TỈNH NAM ĐỊNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thúy Nga.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Văn Hà;

Bà Phạm Hồng Minh.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Hồng - Thư ký Toà án nhân dân huyện Nam Trực, tỉnh Nam Định.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Nam Trực, tỉnh Nam Định tham gia phiên tòa: Bà Ngô Thị Thu Huyền - Kiểm sát viên.

Ngày 04 tháng 9 năm 2024, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Nam Trực xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 128/2024/TLST-HNGĐ ngày 23 tháng 7 năm 2024 về việc “Ly hôn, tranh chấp nuôi con chung” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 76/2024/QĐST - HNGĐ ngày 22 tháng 8 năm 2024 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Lê Thị Á, sinh năm 1987; Địa chỉ: Khu B, xã K, thành phố V, tỉnh Phú Thọ.

Bị đơn: Anh Phạm Minh T, sinh năm 1985; ĐKKHKT: xóm H, xã N, huyện N, tỉnh Nam Định. Hiện đang chấp hành hình phạt tù tại: Đ, phân trại 1, trại giam X, xã L, huyện T, tỉnh Hà Tĩnh.

Người làm chứng: Bà Phạm Thị Kim H, sinh năm 1962 và ông Phạm Thanh T1, sinh năm 1962 (bố mẹ đẻ anh T); địa chỉ: xóm H, xã N, huyện N, tỉnh Nam Định;

(Chị Á, anh T, bà H, ông T1 xin vắng mặt);

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện xin ly hôn đề ngày 22-7-2024 và quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn chị Lê Thị Á trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị Lê Thị Á đăng ký kết hôn với anh Phạm Minh T, sinh năm 1985; Đăng ký hộ khẩu thường trú: Thôn D, xã N, huyện N, tỉnh Nam Định vào ngày 15/02/2016 tại Ủy ban nhân dân xã N, huyện N, tỉnh Nam Định trên cơ sở tự do tìm hiểu, tự nguyện kết hôn. Sau khi kết hôn vợ chồng thuê nhà chung sống tại thành phố V, tỉnh Phú Thọ. Quá trình chung sống vợ chồng bất đồng quan điểm, do tính tình không hợp. Anh T không tu trí làm ăn và không quan tâm vợ con và đã vướng vào tệ nạn xã hội. Từ tháng 9 năm 2023 anh T bị bắt vì có liên quan đến ma túy. Hiện nay anh T đã bị Tòa án xét xử và đang chấp hành án phạt tù tại Đội 8, phân trại 1, trại giam X, xã L, huyện T, tỉnh Hà Tĩnh. Nay chị Á xét thấy tình cảm vợ chồng không còn nên chị Á làm đơn khởi kiện đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh T.

Về con chung: Chị Á trình bày vợ chồng có 01 con chung là: Phạm Bảo N, sinh ngày 09/11/2015 hiện nay con chung đang ở cùng với bố mẹ đẻ anh T vì trước khi anh T đi chấp hành án vợ chồng đã sống ly thân và anh T nhận nuôi con. Nay ly hôn chị Á có nguyện vọng xin được nuôi cháu N nhưng để ổn định việc học cho con chị Á vẫn gửi cháu N để bố mẹ đẻ anh T chăm sóc, nuôi dưỡng cháu N, hàng tháng chị Á có trách nhiệm trợ cấp để ông bà nội nuôi con giúp chị. Chị đã trao đổi với bố mẹ đẻ anh T, ông bà cũng nhất trí. Nếu sau này anh T được ra tù anh không đồng ý nuôi con thì chị Á vẫn sẽ nhận nuôi con và không yêu cầu anh T phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung và công nợ chung: Chị Á trình bày vợ chồng không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai ngày 02/8/2024 có xác nhận của Trại giam X, bị đơn anh Phạm Minh T có lời khai phù hợp với lời khai của chị Á về thời gian kết hôn. Theo anh T, quá trình chung sống vợ chồng thường xảy ra mâu thuẫn do bất đồng quan điểm và tính tình không hợp. Năm 2018 anh đi chấp hành án phạt tù tại trại giam T3, tỉnh Phú Thọ. Năm 2023 anh T đi chấp hành án phạt tù tại Trại giam Đ, phân trại 1, trại giam X, xã L, huyện T, tỉnh Hà Tĩnh. Nay chị Á làm đơn xin ly hôn anh, anh T không có ý kiến gì.

Về con chung: Anh T thống nhất với lời khai của chị Á vợ chồng có 01 con chung là Phạm Bảo N, sinh ngày 09/11/2015 hiện nay con chung đang ở cùng với bố mẹ đẻ anh. Nay ly hôn nguyện vọng của anh vẫn đề nghị được nuôi con chung nhưng vì hiện nay anh đang chấp hành án phạt tù không đủ điều kiện để nuôi con nên anh có ý kiến để bố đẻ của anh chăm sóc nuôi dưỡng con chung cho anh. Sau này khi chấp hành án xong anh sẽ nuôi con.

Về tài sản và nghĩa vụ chung về tài sản: Anh T2 có lời khai thống nhất với lời khai của chị Á, vợ chồng không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bà Phạm Thị Kim H trình bày: Bà là mẹ đẻ của anh Phạm Minh T và là mẹ chồng của chị Lê Thị Ánh . Chị Á và anh T đăng ký kết hôn với nhau ngày 15/02/2016. Quá trình chung sống vợ chồng không hòa hợp. Năm 2023 anh T đi chấp hành hình phạt tù về hành vi ma túy. Chị Á hiện nay về nhà bố mẹ đẻ tại Phú Thọ để sinh sống và đi làm. Cháu Phạm Bảo N, sinh ngày 09/11/2015 là con của anh T và chị Á hiện nay đang ở cùng với vợ chồng tôi vì từ khi cháu học mẫu giáo (3 tuổi) vợ chồng chúng tôi đã nuôi cháu do anh T và chị Á phải thường xuyên đi làm. Nay chị Á xin ly hôn anh T và đề nghị được nuôi con chung là cháu N nhưng để ổn định việc học cho cháu N chị Á vẫn gửi cháu N để chúng tôi chăm sóc, nuôi dưỡng. Hàng tháng chị Á có trách nhiệm trợ cấp để chúng tôi nuôi cháu N, anh T cũng nhận nuôi cháu N và nhờ chúng tôi chăm sóc và nuôi dưỡng giúp, chúng tôi hoàn toàn nhất trí. Hiện nay hàng tháng chị Á vẫn gửi tiền để cho chúng tôi chăm sóc, nuôi cháu N ăn học.

Qua xác minh nguyên nhân mâu thuẫn của chị Á và anh T tại nơi cư trú: Đại diện Ủy ban nhân dân xã N cho biết anh Phạm Minh T, sinh năm 1985; ĐKKHKT: xóm H, xã N, huyện N, tỉnh Nam Định đã kết hôn với chị Lê Thị Á, sinh năm 1987; địa chỉ: Khu B, xã K, thành phố V, tỉnh Phú Thọ vào năm 2016. Quá trình chung sống chị Á và anh T sống không hạnh phúc, đã ly thân nhiều năm nay. Anh T và chị Á có 01 con chung hiện đang ở cùng bố mẹ đẻ anh T tại xã N. Quá trình chung sống vợ chồng mâu thuẫn như thế nào, nguyên nhân từ đâu địa phương không nắm rõ. Hiện chị Á không sinh sống tại địa phương, anh T đang chấp hành án phạt tù trong trại giam.

Chị Á, anh T và bà H có đơn và có ý kiến xin vắng mặt tại phiên tòa xét xử của Tòa án.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Nam Trực tại phiên tòa phát biểu:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán và Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa trước khi Hội đồng xét xử nghị án đều đảm bảo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Các đương sự đã thực hiện đầy đủ quyền, nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử: Căn cứ vào các Điều 51, 56, 81, 82 và 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

Về hôn nhân: Xử cho ly hôn giữa chị Lê Thị Á và anh Phạm Minh T.

Về nuôi con chung: Giao con chung Phạm Bảo N, sinh ngày 09/11/2015 cho chị Lê Thị Á trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi con chung thành niên. Tuy nhiên, hiện nay cháu N đang ở cùng ông bà nội là bố mẹ đẻ anh T, giữa chị Á và bố mẹ anh T có sự trao đổi thống nhất chị Á sẽ gửi cháu N cho bố mẹ đẻ anh T thay chị chăm sóc cháu và bố mẹ anh T cũng nhất trí. Hàng tháng chị Á sẽ có trách nhiệm cấp dưỡng để ông bà chăm sóc, nuôi dưỡng cháu N. Anh T không phải cấp dưỡng nuôi con cho chị Á. Hai bên có mọi quyền và nghĩa vụ đối với con chung.

Về tài sản và nghĩa vụ chung về tài sản: Chị Á và anh T không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra giải quyết.

Về án phí: Chị Lê Thị Á phải nộp 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm.

Về quyền kháng cáo: các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về thủ tục tố tụng*: Chị Lê Thị Á và anh Phạm Minh T đều có đơn đề nghị xin vắng mặt tại phiên tòa. Do đó, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt chị Á, anh T là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] *Về quan hệ hôn nhân*: Quan hệ vợ chồng giữa chị Lê Thị Á và anh Phạm Minh T là quan hệ hôn nhân hợp pháp vì được xây dựng trên cơ sở tự nguyện và được Ủy ban nhân dân xã N, huyện N, tỉnh Nam Định đăng ký kết hôn ngày 15/02/2016. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống không hoà thuận hạnh phúc. Nguyên nhân là do vợ chồng tính tình không hợp, quan điểm sống khác nhau, anh T không tu trí làm ăn và còn vướng vào tệ nạn xã hội. Hiện nay anh T đang chấp hành án phạt tù tại: Đ, phân trại 1, trại giam X, xã L, huyện T, tỉnh Hà Tĩnh. Vợ chồng đã ly thân từ năm 2018 đến nay. Nay chị Á xin ly hôn, anh T không có ý kiến gì.

Xét thấy mâu thuẫn vợ chồng giữa chị Á và anh T là trầm trọng, cuộc sống chung không còn hòa hợp, hạnh phúc, vợ chồng đã sống ly thân từ năm 2018 đến nay nhưng chị Á, anh T không có biện pháp, hành động thiết thực nhằm hàn gắn tình cảm và mong muốn cuộc sống chung của vợ chồng tiếp tục tồn tại. Chị Á đề nghị Tòa án không tiến hành hòa giải cho chị được ly hôn anh T. Hiện nay anh T hiện anh đang phải chấp hành án phạt tù trong trại giam. Mặt khác, qua xác minh

tại nơi cư trú của chị Á và anh T, đại diện chính quyền cũng có ý kiến, quá trình chung sống vợ chồng mâu thuẫn như thế nào, nguyên nhân từ đâu địa phương không nắm rõ nhưng anh T và chị Á đã ly thân từ nhiều năm nay, hiện chị Á không sinh sống tại địa phương, anh T đang chấp hành án phạt tù trong trại giam. Vì vậy, cần chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Á, cho chị Á được ly hôn anh T là phù hợp quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình.

[3] *Về con chung*: Vợ chồng có một con chung là Phạm Bảo N, sinh ngày 09/11/2015, hiện nay con chung đang ở cùng bố mẹ đẻ anh T. Khi ly hôn, chị Á đề nghị được nuôi con chung nhưng để ổn định việc học cho con chị Á vẫn gửi cháu N để bố mẹ đẻ anh T chăm sóc, nuôi dưỡng cháu N, hàng tháng chị Á có trách nhiệm trợ cấp để ông bà nội nuôi con giúp chị. Anh T cũng đề nghị được nuôi con chung nhưng hiện nay do anh đang phải chấp hành án phạt tù nên anh có nhờ bố mẹ đẻ anh chăm sóc con chung giúp anh. Xét điều kiện hoàn cảnh và nguyện vọng của hai bên hiện nay thì thấy: Từ khi vợ chồng sống ly thân, con chung vẫn do bố mẹ đẻ anh T chăm sóc, nuôi dưỡng, chị Á hàng tháng vẫn gửi tiền để bố mẹ đẻ anh T chăm sóc con chung. Anh T hiện đang phải chấp hành hình phạt tù không có đủ điều kiện để nuôi con chung. Theo nguyện vọng của cháu Phạm Bảo N có nguyện vọng được ở cùng ông bà nội để thuận tiện cho việc học hành. Vì vậy, cần giao cháu Phạm Bảo N cho chị Á nuôi dưỡng, chăm sóc. Tuy nhiên hiện nay cháu N đang ở cùng ông bà nội và giữa chị Á và bố mẹ đẻ anh T có sự trao đổi thống nhất do công việc bận nên chị Á sẽ gửi cháu N cho bố mẹ đẻ anh T thay chị chăm sóc cháu. Bố mẹ đẻ anh T là ông Phạm Thanh T1 và bà Phạm Thị Kim H cũng nhất trí nhận chăm sóc nuôi dưỡng cháu N, hàng tháng chị Á sẽ có trách nhiệm gửi tiền để ông bà chăm sóc, nuôi dưỡng cháu N; anh T không phải cấp dưỡng nuôi con cho chị Á (do chị Á không yêu cầu), hai bên có mọi quyền và nghĩa vụ đối với con chung là phù hợp với quy định tại các Điều 81, Điều 82 và Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình.

[4] *Về tài sản và nghĩa vụ tài sản chung*: Chị Á và anh T xác nhận không có không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không đề cập giải quyết.

[5] *Về án phí dân sự sơ thẩm*: Chị Lê Thị Á phải nộp án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho ly hôn giữa chị Lê Thị Á và anh Phạm Minh T.

2. Về con chung: Giao cháu Phạm Bảo N, sinh ngày 09/11/2015 cho chị Lê Thị Á nuôi dưỡng, chăm sóc cho đến khi con chung thành niên. Tuy nhiên, hiện nay cháu N đang ở cùng ông bà nội là bố mẹ đẻ anh T, giữa chị Á và bố mẹ anh T có sự thống nhất chị Á sẽ gửi cháu N cho bố mẹ đẻ anh T thay chị chăm sóc cháu và bố mẹ anh T cũng nhất trí. Hàng tháng chị Á sẽ có trách nhiệm cấp dưỡng để ông bà chăm sóc, nuôi dưỡng cháu N. Anh T không phải cấp dưỡng nuôi con cho chị Á. Hai bên có mọi quyền và nghĩa vụ đối với con chung.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a, khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, buộc chị Lê Thị Á phải nộp 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tại biên lai số 0005119 ngày 23-7-2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Nam Trực. Chị Á đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

4. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Văn Hà Phạm Hồng Minh

Nơi nhận:

- Đường sự;
- TAND tỉnh;
- VKSND huyện +tỉnh;
- Chi cục THADS huyện;
- UBND xã Nam Thắng;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu văn phòng.

Phạm Thúy Nga

